

BIỂU TRƯNG VĂN HÓA CỦA 'TRẮNG', 'ĐEN', 'XÁM' TRONG VĂN HỌC VÀ NGÔN NGỮ VIỆT

THE CULTURAL SYMBOLISM OF 'WHITE', 'BLACK', AND 'GRAY' IN VIETNAMESE LITERATURE AND LANGUAGE

Nguyễn Thị Huệ^{1,*}

DOI: <http://doi.org/10.57001/huih5804.2025.308>

TÓM TẮT

Trong hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới, trắng và đen là hai màu cơ bản, xuất hiện phổ biến với tư cách là cặp biểu trưng đối lập - sáng và tối, thiện và ác. Tiếng Việt cũng không ngoại lệ, thậm chí còn khai thác hai màu này một cách phong phú và đa nghĩa trong cả ngôn ngữ lẫn văn học. Màu xám - nằm giữa trắng và đen - tuy ít được nhắc đến hơn, nhưng lại mang sắc thái trung gian đặc biệt, gợi những trạng thái mơ hồ, trầm lắng, u hoài. Việc lựa chọn ba màu này để phân tích không chỉ dựa trên tần suất xuất hiện, mà còn vì tính biểu trưng sâu sắc của chúng trong cách người Việt tri nhận thế giới và diễn đạt cảm xúc. Bài viết phân tích biểu tượng văn hóa của trắng, đen và xám trong ngôn ngữ và văn học Việt, đồng thời đối chiếu với tiếng Anh nhằm làm rõ nét bản sắc tư duy biểu trưng của người Việt.

Từ khóa: Biểu trưng; trắng; đen; xám; ngôn ngữ Việt; văn học Việt.

ABSTRACT

In most languages around the world, white and black are fundamental colors, commonly appearing as a pair of opposing symbols: light and dark, good and evil. Vietnamese is no exception; it even exploits these two colors in a rich and multi-layered manner, both in language and literature. Gray - positioned between white and black - is mentioned less frequently, yet it conveys a special intermediate nuance, evoking states of ambiguity, quietness, and nostalgia. The choice to analyze these three colors is based not only on their frequency of appearance but also on their profound symbolic meanings in how Vietnamese people perceive the world and express emotions. This article analyzes the cultural symbolism of white, black, and gray in the Vietnamese language and literature, while also comparing them with English in order to clarify the symbolic thinking unique to the Vietnamese mindset.

Keywords: Symbolism; white; black; grey; Vietnamese language; Vietnamese literature.

¹Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội

*Email: nguyenth hue1999@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/5/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 23/8/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Berlin và Kay [1] khẳng định rằng, trắng và đen là hai màu cơ bản xuất hiện ở mọi ngôn ngữ trên thế giới và có ý nghĩa trái ngược. Trong đời sống ngôn ngữ và văn học người Việt, hai màu trắng và đen xuất hiện dày đặc trong từ ngữ, thành ngữ, tục ngữ và thi ca, phản ánh sâu sắc thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt. Trong khi đó, màu xám - sắc độ trung gian giữa trắng và đen - tuy ít được nhắc đến hơn, nhưng lại mang chiều sâu biểu cảm

riêng, thể hiện những trạng thái mơ hồ, lặng lẽ, và suy tưởng.

Bài báo khai thác ba màu trắng, đen và xám như những biểu tượng văn hóa trong ngôn ngữ và văn học Việt Nam, nhằm làm rõ cách người Việt cảm nhận thế giới qua lăng kính văn hóa, tâm lý và triết lý sống. Từ những lớp nghĩa trong từ vựng, thành ngữ đến hình ảnh trong văn học, ba gam màu này thể hiện rõ nét thế giới nội tâm và hệ giá trị của dân tộc. Thông qua đó, bài viết góp phần

hé mở những chiều sâu biểu trưng và bản sắc văn hóa Việt được gửi gắm qua màu sắc.

Khái niệm biểu trưng

Trong ngôn ngữ và văn học, *biểu trưng* (symbol) là hiện tượng ngôn ngữ - hình ảnh trong đó một sự vật cụ thể được dùng để gợi mở một khái niệm trừu tượng, giàu tính khái quát. Biểu trưng không đơn thuần là một phép chuyển nghĩa, mà là sự kết tinh của tư duy biểu tượng mang tính văn hóa và thẩm mỹ. Theo John Lyons [2], biểu trưng là sự quy ước giữa hình thức ngôn ngữ và những ý nghĩa nằm ngoài lớp nghĩa đen. Trong khi đó, trong tác phẩm *Từ ký hiệu học đến thi pháp học*, Hoàng Trinh đưa ra định nghĩa: "*Biểu trưng là một sự vật mang tính chất thông điệp được dùng để chỉ ra một cái ở bên ngoài, theo một quan hệ ước lệ, tức võ đoán (không tất yếu) giữa sự vật trong thông điệp và sự vật bên ngoài*" [3, tr 84-85]

Ví dụ, hình ảnh chim bồ câu có thể trở thành biểu trưng cho hòa bình; ngọn lửa có thể gợi lên khát vọng sống; hoặc cái cân có thể tượng trưng cho công lý. Những biểu trưng này không mang tính phổ quát tuyệt đối mà thay đổi theo bối cảnh lịch sử - xã hội - văn hóa.

Trong văn học, biểu trưng là cách thể hiện ý nghĩa sâu xa qua hình ảnh và ngôn từ. Việc tìm hiểu biểu trưng giúp ta khám phá chiều sâu của tác phẩm và tâm hồn người viết. Từ đó, người đọc có thể cảm nhận sâu sắc hơn về cách nghĩ, niềm tin và văn hóa của một dân tộc.

2. BIỂU TRƯNG VĂN HÓA CỦA MÀU TRẮNG TRONG VĂN HỌC VÀ NGÔN NGỮ VIỆT

Theo Chevalier và Gheerbrant [4], màu trắng là màu của ánh sáng, thanh khiết, mang ý nghĩa tích cực, gắn với sự khai sáng và những điểm lành trong nhiều nền văn hóa phương Tây. Khác với quan niệm phương Tây, trong văn hóa Việt, Trần Ngọc Thêm [5] cho rằng, dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng Âm Dương - Ngũ Hành, màu trắng thuộc hành Kim, mang tính âm, thường được liên hệ với tang lễ và cái chết. Tuy nhiên, bên cạnh lớp nghĩa truyền thống đó, trắng còn đại diện cho sự tinh khiết, trung thực, khởi đầu và minh bạch - phản ánh cách người Việt quan sát và lý giải thế giới từ góc nhìn văn hóa đặc thù, gắn chặt với đời sống cộng đồng, đạo lý gia đình và kinh nghiệm sản xuất. Dưới đây là những biểu trưng tiêu biểu của màu trắng trong tiếng Việt, được phân tích và đối chiếu với cách sử dụng trong tiếng Anh nhằm làm rõ sự tương đồng và khác biệt về mặt văn hóa.

Biểu trưng cho sự trong sáng, tinh khiết của tâm hồn

Trong văn hóa ngôn ngữ Việt, màu trắng biểu trưng sâu sắc cho sự tinh khiết, trong sáng về tâm hồn và phẩm

chất đạo đức. Các cụm từ như "*trong trắng*", "*trắng ngần*", "*trắng trong*", "*trong giá trắng ngần*" không đơn thuần là mô tả ngoại hình mà mang tính biểu tượng cao - gắn với vẻ đẹp thuần khiết, sự ngay thẳng và lối sống chân thành.

Trong văn học, biểu trưng này được thể hiện rõ qua câu thơ của Nguyễn Du: "*Tiếc thay trong giá trắng ngần/ Đến phong trần cũng phong trần như ai*", hay trong các câu ca dao, ví dụ: "*Giăng xưa đã khuyết mấy lần/ Phẩm tiên trong giá trắng ngần còn chăng?*". Hình ảnh "ngọc trắng" trong cụm từ "cát lăm ngọc trắng" lại thể hiện sự thanh cao bị vùi lấp bởi những bất công xã hội, như cách Nguyễn Du viết: "*Cát lăm ngọc trắng thiết đời xuân xanh*" (Truyện Kiều).

Biểu trưng này bắt nguồn từ đặc tính vật lý của màu trắng - thuần nhất, không pha tạp - từ đó trở thành ẩn dụ cho một tâm hồn không bị nhuốm bẩn bởi danh lợi, toan tính. So với tiếng Anh, biểu trưng này có phần tương đồng ("*pure as snow*"), nhưng trong tiếng Việt, màu trắng được gắn chặt hơn với hệ giá trị đạo đức cộng đồng, phản ánh niềm tin văn hóa vào phẩm hạnh và sự trong sạch nội tâm của con người.

Biểu trưng cho trinh tiết và phẩm giá của người phụ nữ

Trong quan niệm của người Việt, màu trắng không chỉ gắn với sự tinh khiết của tâm hồn, mà còn trở thành biểu tượng thiêng liêng cho trinh tiết và phẩm giá của người phụ nữ. Các khái niệm như "*trinh trắng*", "*trinh bạch*" không chỉ mô tả thể xác không vương tí vết, mà còn bao hàm sự thanh cao, thuần khiết trong nhân cách.

Trong văn học, màu trắng thường được nhắc đến như là biểu tượng cho sự trinh nguyên và nhân phẩm. Trong *Học phí trả bằng máu* (Nguyễn Khắc Phục), sự trinh trắng được cảm nhận một cách trực quan: "*Lần đầu tiên Phi được ngồi gần cô gái, gần đến nỗi cậu có thể ngửi thấy mùi tóc, mùi da thịt đặc biệt chỉ có ở những người con gái **trinh trắng***". Ở tầng sâu hơn, màu trắng là biểu tượng cho nhân phẩm - một thứ giá trị nội tâm không dễ gì nắm bắt hay gìn giữ như trong *Cổ tích cho người đang yêu* (Nguyễn Chu Nhạc): "*Nàng chỉ có sự **trinh bạch** và lòng nhân hậu, song chàng lại không cần những thứ ấy*", hay trong *Ai hát giữa rừng khuya* (Tchya): "*Nàng càng khó lòng giữ gìn **trinh bạch**, vì nàng là một cô đầu*".

Từ đặc tính vật lý của màu trắng - thuần nhất, không pha tạp - người Việt đã suy rộng thành quan niệm đạo đức: trinh tiết là sự "không nhuốm bụi đời", biểu hiện cho danh dự cá nhân, danh giá gia đình và phẩm chất đạo đức xã hội. Dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng Khổng giáo, đức

hạnh phụ nữ được đặt trong khuôn khổ “tam tông tứ đức”, trong đó “trinh tiết” trở thành thước đo cao nhất của phẩm giá.

Trong tiếng Anh, màu trắng thường gắn liền với sự trinh nguyên, thể hiện qua hình ảnh chiếc váy cưới màu trắng - biểu tượng của sự trong trắng và thuần khiết trước hôn nhân. Tuy nhiên, biểu trưng này trong tiếng Việt mang sắc thái văn hóa - đạo đức mạnh mẽ hơn, phản ánh một xã hội đề cao sự thủ tiết, coi trong trắng là dấu ấn của lòng trung thành, đức hy sinh và phẩm hạnh đáng kính.

Biểu trưng cho tiêu chuẩn về đẹp người phụ nữ

Trong văn hóa truyền thống Việt Nam, màu trắng gắn liền với chuẩn mực thẩm mỹ lý tưởng của người phụ nữ. Những cụm từ như “da trắng tóc dài”, “trong ngọc trắng ngà” không chỉ là mô tả ngoại hình mà còn biểu đạt một khuôn mẫu về vẻ đẹp thanh cao, đoan trang và quý phái.

Từ câu ca dao “Anh tiếc cho người da trắng tóc dài/ Mẹ cha gả bán cho người phàm phu” đến hình ảnh người con gái trong văn xuôi hiện đại như trong *Cây lê bạn* của Thu Phương: “Mẹ là con gái thành phố, da trắng tóc dài môi đỏ. Đôi mắt mẹ đen huyền, có hai đuôi kéo dài ra ướm ắt”, ta thấy hình tượng người phụ nữ với làn da trắng, mái tóc dài luôn gợi nên vẻ đẹp dịu dàng, nữ tính. Trong *Truyện Kiều*, cụm từ “trong ngọc trắng ngà” càng khẳng định sự lý tưởng hóa hình ảnh người phụ nữ với thân thể đẹp tuyệt trần, tượng trưng cho cả giá trị thẩm mỹ lẫn đạo đức.

Kho tàng tiếng Việt rất phong phú về từ ngữ miêu tả làn da trắng: “trắng như ngà”, “trắng như trứng gà bóc”, “trắng nõn”, “trắng nuột”, cho thấy mức độ ưa chuộng da trắng trong tâm thức thẩm mỹ truyền thống. Làn da trắng không chỉ dừng lại ở giá trị thẩm mỹ mà còn biểu thị địa vị xã hội, gắn với tầng lớp nhân hạ, không phải lao động ngoài trời.

Sự chi phối của tư tưởng Nho giáo cũng góp phần củng cố chuẩn mực này, khi vẻ đẹp lý tưởng gắn liền với sự thanh sạch, không tì vết - cả về ngoại hình lẫn phẩm hạnh. Màu trắng vì thế trở thành biểu tượng thẩm mỹ gắn với nữ tính, sự dịu dàng và chuẩn mực đạo đức của người Việt.

Khác với tiếng Việt, tiếng Anh có cụm từ “fair skin”, nhưng sắc da trắng không giữ vai trò trung tâm trong biểu trưng thẩm mỹ truyền thống phương Tây như trong văn hóa Việt.

Biểu trưng cho cuộc sống đủ đầy, sung túc:

Trong tiếng Việt, màu trắng còn biểu trưng cho đời sống đủ đầy, sung túc và thanh nhàn. Những cụm từ như “cơm trắng cá ngon”, “ăn trắng mặc trơn”, “áo trắng quần

là” phản ánh quan niệm truyền thống về sự giàu có và nhàn hạ trong đời sống vật chất.

Câu ca dao “Một tiền bỏ bị cũng chị lái buôn/ Cơm trắng cá ngon cũng con đi ở” gợi lên sự phân hóa giàu - nghèo rõ nét trong xã hội xưa, nơi “cơm trắng” trở thành biểu tượng cho tầng lớp khá giả. Cơm trắng - thực phẩm từng được coi là xa xỉ trong giai đoạn khan hiếm - khi xuất hiện cùng “cá ngon” càng khẳng định giá trị của một cuộc sống không thiếu thốn.

Cụm từ “ăn trắng mặc trơn” thường dùng để chỉ những người sống nhàn hạ, giàu có mà không phải lao động vất vả. Trong một số trường hợp, cụm từ này cũng hàm chứa sự mỉa mai hoặc phê phán giai cấp bóc lột, sống sung sướng trên mồ hôi, công sức của người khác: “Chồng thì bị bóc lột đến cùng kiệt sức lực, vợ thì luôn luôn bị đe dọa cưỡng bức... Còn bọn **ăn trắng mặc trơn**, không làm gì động đến móng tay, thì vẫn mâm cao cỗ đầy, lên xe xuống ngựa” (Đất rừng phương Nam - Đoàn Giỏi)

Tương tự, “áo trắng quần là” là biểu tượng của sự sang trọng và thanh tao, đối lập hoàn toàn với hình ảnh “áo nâu quần thâm” của người lao động. Trong xã hội truyền thống, chỉ những người thuộc tầng lớp thượng lưu mới có điều kiện ăn mặc cầu kỳ, giữ gìn quần áo luôn sạch sẽ và được là phẳng phiu. Hình tượng “áo trắng quần là” vì thế trở thành biểu tượng cho nếp sống đài các, quý phái, được truyền lại qua văn học dân gian cũng như văn học hiện đại.

Biểu trưng cho điều kiện sinh hoạt và sản xuất vật chất của một vùng

Trong cách tri nhận của người Việt, những cụm từ như “gạo trắng nước trong” hay “đồng trắng nước trong” không chỉ mô tả cảnh quan tự nhiên mà còn trở thành biểu trưng mang đậm sắc thái xã hội - phản ánh điều kiện sinh sống và sản xuất của một cộng đồng dân cư.

Cụm từ “gạo trắng nước trong” thường dùng để chỉ những vùng quê trù phú, nơi thiên nhiên ưu đãi, đời sống vật chất no đủ. Từ hình ảnh hạt gạo trắng đều, thơm ngon đến nguồn nước trong sạch dồi dào, biểu hiện cho sự sung túc, yên bình. Câu ca dao “Cần Thơ gạo trắng nước trong/ Ai đi tới đó lòng không muốn về” thể hiện rõ nét biểu trưng tích cực này - nơi có điều kiện sản xuất lý tưởng, con người thân thiện, cuộc sống đủ đầy.

Ngược lại, cụm từ “đồng trắng nước trong” lại mang ý nghĩa hoàn toàn đối lập. Nó biểu thị vùng đồng trũng ngập nước, đất đai bạc màu, khó canh tác. Ca dao dân gian từng chua xót: “Quê ta đồng trắng nước trong/ Lúa gạo thì ít, rêu rong thì nhiều” - miêu tả tình trạng sản xuất

bấp bênh, đời sống nghèo khó. Màu trắng ở đây không còn đại diện cho sự no đủ, mà chuyển hóa thành hình ảnh biểu trưng cho sự khắc nghiệt, nghèo nàn và thiếu thốn - đặc biệt trong xã hội nông nghiệp lúa nước, nơi đất đai màu mỡ và nguồn nước ổn định là điều kiện sống còn.

Sự đối lập giữa “*gạo trắng nước trong*” (vùng trù phú) và “*đồng trắng nước trong*” (vùng khó canh tác) cho thấy mức độ linh hoạt và biểu cảm giàu sắc thái của màu trắng trong tư duy hình tượng của người Việt. Tùy vào ngữ cảnh, màu trắng có thể phản ánh hai cực - thịnh vượng hoặc khó khăn - nhưng đều gắn chặt với thực tế sinh hoạt của một nền văn minh nông nghiệp. Đây là một đặc điểm riêng biệt của tư duy biểu trưng Việt Nam, gắn chặt với văn hóa lúa nước, không có biểu trưng tương đương trong tiếng Anh.

Biểu trưng cho sự tang tóc, mất mát, đau thương

Trong văn hóa Việt, màu trắng không chỉ biểu tượng cho sự tinh khiết hay cao quý mà còn mang sắc thái tang tóc, mất mát - đặc biệt khi xuất hiện trong các hình ảnh như *xương trắng*, *khăn trắng*, hay *vành đai trắng*.

Hình ảnh “*xương trắng*” thường gắn với chiến tranh, cái chết và sự hi sinh. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết: “*Dẫu rằng xương trắng què người quản đâu*” - như một dự cảm bi thương về cái chết nơi đất khách. Ở một cấp độ rộng hơn, câu “*Máu chảy thành sông, xương trắng đầy đồng*” - lột tả nỗi đau tập thể, sự tàn khốc của chiến tranh và mất mát của cả một dân tộc.

Tương tự, *khăn trắng* là biểu tượng quen thuộc của tang lễ truyền thống Việt Nam. Từ ca dao: “*Khăn trắng còn để trên đầu/ Vội gì nghiêng nón mở trâu ai ăn*”, đến các tác phẩm văn học hiện đại chiếc khăn trắng trở thành dấu hiệu của sự chia ly, đau thương, và cả sự tôn kính đối với người đã khuất.

Biểu trưng này bắt nguồn từ hệ thống tư duy âm dương - ngũ hành trong văn hóa phương Đông. Theo Trần Ngọc Thêm, màu trắng thuộc hành Kim, mang tính âm, ứng với phương Tây - nơi người Việt thường đặt nghĩa địa và coi là “*cõi chết*”. Vì vậy, màu trắng được mặc định là màu của tang lễ, đối lập với sắc đỏ - màu của hạnh phúc, may mắn trong các dịp hỉ sự.

Không dừng lại ở yếu tố trang phục, màu trắng còn ám ảnh trong không gian chiến tranh qua cụm từ “*vành đai trắng*” - vùng đất bị quân địch kiểm soát, nơi làng mạc bị tàn phá, người dân bị buộc phải di dời, và sự sống gần như bị xóa sạch. Kim Lân từng kể trong *Nam Cao* - *con người và tác phẩm*: “*Ngày ấy giặc Pháp vừa lập vành đai trắng. Vành đai ngăn cách giữa vùng tự do và vùng địch tạm chiếm*.” Hình ảnh “*vành đai trắng*” không chỉ phản ánh sự

chia cắt về địa lý mà còn khắc họa một không gian lạnh lẽo, tàn lụi - biểu tượng của những mất mát sâu sắc cả về thể xác lẫn tinh thần trong thời kỳ chiến tranh khốc liệt.

Trong tiếng Anh, màu đen là biểu trưng chính của tang lễ, thể hiện qua các cụm như “*to wear black for mourning*” - mặc đồ đen để tang hay “*black day*.” Dù hình ảnh *white bones* hay *white shroud* đôi khi xuất hiện khi nói về cái chết, nhưng không phổ biến như trong tiếng Việt. Điều này cho thấy, tiếng Anh dùng biểu tượng mang tính hệ thống, còn tiếng Việt linh hoạt hơn khi màu trắng có thể vừa biểu thị sự tinh khiết, vừa gợi nỗi mất mát - tùy theo ngữ cảnh văn hóa.

Biểu trưng cho sự không có tài sản hoặc thành tựu gì

Trong tiếng Việt, màu trắng thường gắn với hình ảnh “*tay trắng*”, “*chân trắng*”, “*trắng trơn*”, biểu thị trạng thái không sở hữu - không có tài sản, thành tựu hay vị thế xã hội.

Thành ngữ “*tay trắng*” thường được dùng để chỉ khởi đầu không có gì hoặc rơi vào cảnh trắng tay sau biến cố. Từ ca dao xưa “*Số giàu tay trắng cũng giàu...*” đến văn học hiện đại đều mang hàm nghĩa vừa tiêu cực - không có gì trong tay, vừa tích cực - biểu tượng của nghị lực vươn lên từ con số không. Ở các tác phẩm như *Cái ách đất* (Khái Hưng) hay *Một mình một ngựa* (Ma Văn Kháng), hình ảnh “*tay trắng làm nên*” còn thể hiện giá trị lao động và sự kiên trì vượt khó.

Cũng nằm trong trường nghĩa này, từ “*trắng trơn*” mô tả trạng thái hoàn toàn không có gì, không còn lại gì - có thể là tiền bạc hoặc thậm chí là sự sống, sự sinh trưởng. “*Trắng trơn*” thường gắn với cảm giác thất vọng, tuyệt vọng hoặc thất bại trống rỗng.

Trong ngữ cảnh xã hội, các cụm như “*chân trắng*” hoặc “*bạch đình*” thường được dùng để chỉ những người không có chức tước, địa vị, hoặc xuất phát điểm thấp trong xã hội phong kiến. Văn học hiện thực như *Lều chõng* (Ngô Tất Tố), *Chiều chiều* (Tô Hoài) hay *Hội làng* (Tô Hoài) đều tái hiện rõ hình ảnh những người dân thường, không thế lực, không tài sản - được gọi là “*chân trắng*”, “*bạch đình*”. Trong bối cảnh này, màu trắng biểu thị cho thân phận thấp bé, không có “*chỗ đứng*” trong hệ thống quyền lực.

Mặt khác, “*trắng*” cũng được dùng trong thành ngữ dân gian “*lo bò trắng răng*” - chỉ sự lo lắng vô cơ, không có cơ sở. Câu ca dao “*Lo gì mà lo bò trắng răng...*” cho thấy đây là kiểu lo lắng phi lý, không đáng có. Ở đây, “*trắng răng*” tức không có răng trở thành ẩn dụ cho điều hiển nhiên, từ đó phát triển nghĩa bóng là “*không có lý do để lo*”.

Ngoài ra, các cách dùng như **“trắng chân”** trong trò chơi bài bạc (chỉ người không thắng ván nào) hay **“khoán trắng”** (giao hoàn toàn công việc cho người khác, sau đó không kiểm tra) cũng thể hiện sắc thái “không còn gì” hoặc “không tham gia, không sở hữu”. Tất cả những biểu hiện này cho thấy sự linh hoạt của màu trắng trong việc mô tả những trạng thái “trống rỗng”, “vô sở hữu” về vật chất, tinh thần hoặc quyền lực. Biểu trưng này phản ánh một trong những tầng nghĩa quan trọng của màu trắng trong đời sống ngôn ngữ và tư duy văn hóa người Việt.

Trong tiếng Anh, “whitewash” (tẩy trắng) cho thấy màu trắng có thể liên hệ đến sự che giấu hoặc “không có gì”, nhưng sắc thái biểu trưng không phong phú như trong tiếng Việt. Nếu “white” thường mang nghĩa tích cực như sạch sẽ, thuần khiết, thì “trắng” trong tiếng Việt vừa gợi sự thanh cao, vừa hàm ý trống rỗng, thiếu thốn hoặc khởi đầu tay trắng.

Biểu trưng cho sự thất bại, mất mát hoàn toàn

Trong sinh hoạt ngôn ngữ hàng ngày, màu trắng còn mang một tầng nghĩa khác: biểu trưng cho sự thất bại toàn diện. Qua các cụm từ như “trắng tay”, “mất trắng”, màu trắng trở thành ẩn dụ cho trạng thái không còn gì - mất sạch tài sản, công sức hay kết quả lao động.

“Trắng tay” - từ có đến mất, từ đầy sang trống: Khác với “tay trắng” - nghĩa là không có gì từ đầu, từ “trắng tay” được dùng khi một người bị mất sạch những gì từng có: tiền bạc, tài sản, cơ nghiệp, hay cả danh tiếng. Đây là một biểu hiện ngữ nghĩa rõ nét về trạng thái thất bại sau một quá trình đầu tư, gây dựng.

Trong văn học và báo chí, từ này xuất hiện với tần suất cao trong những bối cảnh đầy bi kịch. Ví dụ như trong *Ấn mạt dĩ vãng* (Chu Lai), nhân vật khảm kiệt “trắng tay” sau cả một đời, hoặc trong *Ngược mặt trời* (Nguyễn Một), nhân vật phải đối diện với thất bại cay đắng sau một chuyến buôn lậu thất bại. Trên báo chí, câu chuyện “trắng tay” sau nhiều lần khởi nghiệp cho thấy biểu tượng này vẫn đang hiện diện mạnh mẽ trong ngôn ngữ hiện đại.

Tương tự, từ **“mất trắng”** thường gắn với những thiệt hại nghiêm trọng, *mất toàn bộ* vốn liếng, công sức mà không thu lại được gì. Các ví dụ như: “*Ba ngày gió nam, mùa màng mất trắng*” (tục ngữ) hay “*Giá vàng lao dốc, người mua mất trắng gần 5 triệu đồng/lượng*” cho thấy cụm từ này phản ánh tình trạng thua lỗ nặng, thiệt hại không thể vớt vát - từ nông nghiệp, tài chính đến thương mại.

Trong cả hai trường hợp, “trắng” mang ý nghĩa trống rỗng, sạch trơn, quay về điểm không. Tư duy biểu trưng

này có lẽ bắt nguồn từ hình ảnh quen thuộc trong nông nghiệp: “đồng trắng nước” - chỉ ruộng đồng ngập lũ, mùa màng thất bát, công sức mất trắng. Từ đó, màu trắng gắn với mất mát và thất bại.

Trong tư duy ngôn ngữ người Việt, trắng không chỉ gắn với sự thanh cao mà còn biểu trưng cho mất mát, như trong “trắng tay”, “mất trắng” - phản ánh nỗi đau sâu sắc của mất mát tài sản trong xã hội trọng lao động. Trái lại, tiếng Anh không dùng “white” để nói về thất bại. Điều này cho thấy màu trắng trong tiếng Việt mang tính biểu trưng đa chiều, vừa khởi đầu vừa kết thúc, vừa cao quý vừa trống rỗng - gắn chặt với kinh nghiệm sống của một xã hội nông nghiệp.

Biểu trưng cho sự rõ ràng, minh bạch và trung thực

Trong tâm thức người Việt, màu trắng còn biểu trưng cho sự minh bạch và trung thực, thể hiện rõ qua các từ như *nói trắng*, *sách trắng*, *trắng chiếu* - gợi đến sự rõ ràng, thẳng thắn và không che giấu.

“Nói trắng” được người Việt sử dụng để chỉ hành động bộc lộ sự thật một cách trực tiếp, rõ ràng, không vòng vo hay né tránh. Trong văn học và báo chí, “nói trắng” thường đi cùng những nội dung khó nói, nhạy cảm, nhưng cần được thể hiện bằng thái độ trung thực, can đảm. Ví dụ như trong *Mỹ nhất định thua*, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: “*Nhiều người Mỹ nói như vậy. Có người thì nói trắng ra. Có người thì nói một cách kín đáo. Nhưng đều kết luận rằng Mỹ sẽ thua*”, cho thấy tính chất công khai và rõ ràng trong nhận định chính trị.

“Sách trắng” là báo cáo chính thức do Nhà nước công bố để minh bạch thông tin về vấn đề quan trọng. Khác với tài liệu nội bộ, sách trắng có tính hệ thống, được soạn thảo kỹ và thể hiện trách nhiệm giải trình. Từ “trắng” ở đây gợi lên sự rõ ràng, không che giấu hay tô vẽ.

Trong các trò chơi dân gian, đặc biệt là bài bạc hay cờ tướng, **“trắng chiếu”** ám chỉ tình huống đã lật hết bài hoặc thế trận rõ ràng, không còn cơ hội xoay chuyển hay chối cãi. Ví dụ: “*Đánh như vậy là trắng chiếu rồi*” - là cách nói khẳng định rằng tình thế đã sáng tỏ, mọi người đều biết, không thể đảo ngược. Cách dùng này phản ánh tư duy rõ ràng và công bằng của người Việt trong các hoạt động cộng đồng.

Ở chiều cạnh khác, từ **“trắng án”** là một thuật ngữ pháp lý, dùng để chỉ người bị cáo buộc tội nhưng được tòa tuyên vô tội. Như trong các ví dụ báo chí và văn học, “trắng án” gắn với biểu tượng của sự trong sạch, minh bạch - phản ánh đúng bản chất biểu trưng của màu trắng là không vấy bẩn, không tỳ vết. Đây là một trong những

trường hợp mà “trắng” mang ý nghĩa tích cực, gắn với sự công bằng và danh dự được trả lại.

Trong tiếng Anh, cụm từ “white paper” (tài liệu trắng) có nét tương đồng với “sách trắng” trong tiếng Việt, ngoài ra từ “white” trong tiếng Anh không mang ý nghĩa tượng trưng cho sự minh bạch như trong tiếng Việt.

Biểu trưng cho đặc điểm, tính chất tiêu cực của con người

Trong tiếng Việt, màu trắng còn biểu trưng cho một số nét tính cách tiêu cực, thể hiện qua những cụm từ như “mắt trắng môi thâm”, “trắng trợn”.

Trong ca dao, “**mắt trắng môi thâm**” thường được dùng để chỉ những người mang “tướng xấu”, gắn với tính cách bạc bẽo, độc ác như trong câu: “*Những người mắt trắng môi thâm/ Trai thì xảo quyệt, gái thì điêu ngoa*” hoặc “*Những người mắt trắng môi thâm/ Ví chẳng hại chồng thì cũng hại con*”, cho thấy màu trắng ở đây trở thành dấu hiệu nhận diện sự bất nhân trong quan niệm dân gian.

“**Mắt trắng môi thâm**” vốn mô tả đặc điểm ngoại hình, có thể liên quan đến sức khỏe kém hoặc yếu tố di truyền. Tuy nhiên, trong quan niệm dân gian, đây lại là dấu hiệu gắn với vận xấu hoặc nhân cách không tốt - một định kiến vẫn còn ảnh hưởng trong đời sống hiện nay.

Ngoài ra, màu trắng còn gắn với thái độ ngang ngược, trơ tráo trong cách nói “**trắng trợn**”. Ví dụ: “*Trắng trợn đánh cắp tài nguyên quốc gia giữa ban ngày*”, “*Trộm xe rồi trắng trợn gọi điện đòi tiền chuộc*”. “Trắng” vốn dĩ thể hiện sự công khai, không che giấu, nhưng khi kết hợp trong “trắng trợn” là dùng để chỉ những hành vi sai trái được thực hiện một cách ngang nhiên, thách thức đạo lý và pháp luật. Đây là biểu hiện rõ nét cho sự trơ tráo, phản chuẩn mực trong đời sống xã hội.

Như vậy, màu trắng trong tiếng Việt không chỉ biểu trưng cho sự trong sạch, minh bạch mà còn mang sắc thái tiêu cực khi gắn với tính cách hoặc hành vi xấu. Điều này phản ánh sự linh hoạt và chiều sâu biểu cảm của tiếng Việt trong việc sử dụng màu sắc để thể hiện tâm lý và đạo đức.

Trong tiếng Anh, những nét nghĩa tiêu cực như *bất nhân* hay *ngang ngược* không gắn với màu trắng (*white*), mà được diễn đạt qua các từ như *shameless*, *blatant*, *brazen*. Vì vậy, cách người Việt sử dụng “trắng” để biểu thị tính cách tiêu cực là nét riêng độc đáo trong tri nhận văn hóa - ngôn ngữ.

Biểu trưng cho trạng thái tâm lý

Trong tiếng Việt, “trắng” còn được dùng để biểu trưng cho trạng thái tâm lý, đặc biệt qua cụm từ *trắng mắt*. Từ

này thường diễn tả cảm giác sững sờ, cay đắng, vỡ lẽ khi một người nhận ra sự thật sau một biến cố hoặc sai lầm nghiêm trọng. Ví dụ: “*Mà cũng chẳng ai dại và sĩ như bà này, chỉ vì thích oai, thích tiếng nên mới ném hết tiền của cho “sếp”, giờ **trắng mắt** ra thì đã muộn mất rồi*.” (Lâu đài trên cát - Thương Giang).

“**Trắng mắt**” thể hiện trạng thái nhận thức đột ngột, thường đi kèm cảm giác hối hận, đau đớn, hoặc thất vọng. Hiện tượng sinh lý khi ngạc nhiên hoặc bàng hoàng - mắt mở to, lòng trắng lộ rõ - có thể chính là cơ sở trực quan để hình thành cách nói “trắng mắt”. Trong văn hóa Việt, đôi mắt là nơi phản ánh cảm xúc và nội tâm, nên hình ảnh “mắt trắng” càng nhấn mạnh sự vỡ lẽ, bất ngờ và đau đớn khi một người nhận ra sự thật mà trước đó không thấy.

Như vậy, *trắng mắt* không chỉ là một mô tả hình ảnh sinh động, mà còn là sự phản ánh tinh tế của người Việt về hành trình nhận thức - từ mù mờ đến bừng tỉnh, từ ngộ nhận đến thấu hiểu. Đây là một ví dụ điển hình cho lối tư duy hình tượng trong ngôn ngữ Việt, nơi hiện tượng cụ thể được dùng để truyền tải chiều sâu tâm lý con người.

Trong tiếng Anh, cảm giác “vỡ lẽ” thường được diễn đạt bằng các cụm như *wake up to the truth* hay *learn the hard way*, nhưng không có hình ảnh trực quan nào tương đương với “trắng mắt” trong tiếng Việt. Điều này cho thấy sự khác biệt trong cách các nền văn hóa tri nhận và biểu đạt trạng thái tâm lý thông qua hình ảnh cơ thể.

Trong khi đó, tiếng Anh có lúc lại gán cho màu trắng những ý nghĩa tiêu cực như sự giả tạo hay vô dụng. Điều này cho thấy màu sắc không chỉ là yếu tố thị giác, mà còn là tấm gương phản chiếu tư duy biểu trưng và thế giới quan của từng dân tộc.

Như vậy, trong tiếng Việt, màu trắng có biểu trưng phong phú, phản ánh chiều sâu văn hóa và đời sống tinh thần của cộng đồng. Từ sự tinh khôi, trinh bạch, đến mất mát, tang thương, màu trắng hiện diện trong ngôn ngữ và văn học như một kênh thể hiện cảm xúc, giá trị đạo đức và cách tri nhận cuộc đời. Gắn liền với nền văn hóa nông nghiệp và lối sống cộng đồng duy tình, màu trắng còn gợi nên hình ảnh của sự đủ đầy, hoặc cả sự trắng tay, thất bại.

3. BIỂU TRƯNG VĂN HÓA CỦA MÀU ĐEN TRONG VĂN HỌC VÀ NGÔN NGỮ VIỆT

Theo [4], màu đen gắn với sự lạnh lùng, tiêu cực và bóng tối nguyên thủy, nhiều dân tộc xem đây là biểu tượng của địa ngục và sự âm u. Theo Trần Ngọc Thêm [5], trong Ngũ hành thì màu đen thuộc hành Thủy ứng với số 1 của Hà Đồ, là sự khởi đầu, nguyên thủy. Trong quan

niệm truyền thống của người Việt, màu đen không mang ý nghĩa tang tóc như trong văn hóa phương Tây, mà gắn với nhiều lớp nghĩa phong phú. Từ biểu tượng của sự khởi đầu trong hệ ngũ hành, màu đen từng hiện diện trong trang phục thường ngày, không hàm chứa yếu tố u buồn. Chỉ khi tiếp xúc với phương Tây, sắc đen mới dần mang thêm sắc thái tang lễ. Sự chuyển đổi này cho thấy màu đen trong văn hóa Việt là một biểu trưng linh hoạt, đa nghĩa và giàu tính văn hóa. Biểu hiện cụ thể ở những biểu trưng sau:

Biểu trưng văn hóa của màu đen trong tiêu chuẩn về đẹp phụ nữ truyền thống

Trong văn hóa truyền thống Việt, màu đen từng là chuẩn mực thẩm mỹ của phụ nữ, đặc biệt qua hình ảnh “răng đen”. Cùng với “má hồng”, hàm răng đen biểu trưng cho nét đoan trang, duyên dáng và bản sắc văn hóa.

Ca dao có câu “*Lấy chồng cho đáng tấm chồng/Bổ công trang điểm má hồng răng đen*” hay trong thơ của Hoàng Cầm “*Những cô hàng xén răng đen/ Cười như mùa thu tỏa nắng*” (Bên kia sông Đuống) cho thấy răng đen không chỉ là vẻ đẹp thị giác mà còn là dấu ấn hấp dẫn, nền nếp của phụ nữ Việt.

Tục nhuộm răng đen có từ thời Hùng Vương, gắn liền với thói quen ăn trầu và quan niệm thẩm mỹ riêng của người Việt. Sự tương phản giữa da trắng - răng đen trở thành biểu tượng duyên thầm, được tôn vinh trong thi ca và đời sống. Không chỉ dừng ở thẩm mỹ, răng đen còn khẳng định bản sắc dân tộc, như lời tuyên thệ của vua Quang Trung: “*Đánh cho đứt dãi tóc, đánh cho đứt răng đen*”.

Trong văn hóa phương Tây, răng trắng được xem là biểu tượng của vẻ đẹp, sức khỏe và sự hoàn hảo, trái ngược hoàn toàn với hình ảnh răng đen trong thẩm mỹ truyền thống Việt. Sự đối lập này cho thấy khác biệt rõ nét trong biểu tượng văn hóa giữa hai hệ giá trị Đông - Tây.

Biểu trưng cho điều xấu xa, độc ác

Trong tri nhận văn hóa của người Việt, đen còn biểu trưng cho sự xấu xa, hiểm độc, phản ánh những ý đồ đen tối và hành vi sai trái. Có thể thấy điều đó qua các từ như *tim đen*, *tấm gương đen*, *bôi đen*, hay *đen tối*.

Trong tiếng Việt, màu đen thường được sử dụng như một biểu tượng cho điều xấu xa, bí ẩn hoặc nguy hiểm, đặc biệt qua những cụm từ mang tính ẩn dụ. “**Tim đen**” gợi đến những ý đồ thâm kín, bản chất tâm tối bị phơi bày, ví dụ: “*Không ai muốn kẻ khác nói vanh vách tim đen của mình...*” (Học phí trả bằng máu - Nguyễn Khắc Phục). Tương tự, “**tấm gương đen**” là cách gọi những cá nhân có hành vi sai trái, gây ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội, ví dụ:

“*Những ‘tấm gương đen’ ấy dù chỉ là số ít nhưng làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin...*”.

Ngoài ra, các cụm từ như “*bôi đen*”, “*lòng dạ đen tối*”, “*âm mưu đen tối*” xuất hiện phổ biến trong văn học và báo chí, nhằm chỉ trích mạnh mẽ những hành vi độc ác, xuyên tạc sự thật hoặc phản bội, ví dụ: “*Để thực hiện điều đó, họ bắt buộc phải bôi đen lịch sử, phải nhồi nhét vào đầu óc và tâm hồn những đứa trẻ ngây thơ trong trắng hình ảnh gớm ghiếc độc ác của mẹ mình*” (Người bạn nhỏ - Ngô Minh Hằng); “*Hết bọn lính của Tưởng Giới Thạch đến đóng, lại đến lính Pháp đến kiểm soát việc rút lui của quân đội Nhật. Chúng có nhiều âm mưu đen tối.*” (Tảng sáng - Võ Quảng); “*Hiện nay từng ngày từng khắc, quân các lộ phải báo về trung doanh cho ta biết mọi điều xảy ra ở các nơi. Ta tin chắc rằng dù cho có kẻ lòng dạ đen tối muốn tư thông với giặc cũng không nổi*” (Trên sông truyền hịch - Hà Ân)... Tất cả cho thấy sắc đen, trong trường hợp này, mang tính biểu trưng cao cho cái ác, sự phản trắc và sự tha hóa trong đời sống cộng đồng.

Thành ngữ “**Quạ nào mà chẳng đen đầu**” phản ánh nhận thức dân gian xem màu đen là biểu tượng cho bản chất xấu hoặc điều ác. Những hình ảnh như quạ đen, màn đêm, bóng tối thường gợi cảm giác sợ hãi, bất an, góp phần củng cố sắc thái tiêu cực của màu đen trong tâm thức người Việt.

Có thể thấy, màu đen trở thành biểu trưng cho điều xấu không chỉ vì cảm nhận thị giác tối tăm, mờ mịt, mà còn do tâm lý sợ hãi những điều khuất tất, khó kiểm soát và quan niệm văn hóa về sự đối lập giữa ánh sáng và bóng tối. Sự vắng mặt của ánh sáng khiến màu đen dễ gắn với cái ác và điều tiêu cực.

Trong tiếng Anh, màu đen cũng thường mang hàm nghĩa tiêu cực, thể hiện qua các từ như *blackmail* (tống tiền), *blacklist* (danh sách đen), *black-hearted* (độc ác), hoặc *black day* (ngày đen tối). Điều này cho thấy điểm tương đồng giữa văn hóa Việt và phương Tây trong việc gán màu đen với những biểu tượng xấu. Tuy nhiên, trong văn hóa phương Tây, màu đen cũng có thể mang nghĩa trung lập hoặc tích cực trong một số ngữ cảnh (như quyền lực, lịch lãm). Trong khi đó, trong tiếng Việt, các biểu tượng gắn với màu đen trong lĩnh vực đạo đức - như *tim đen*, *âm mưu đen tối*, *tấm gương đen* - vẫn chủ yếu mang nghĩa phê phán rõ rệt và đẩy cảm xúc lên án.

Biểu trưng cho điều không công khai, thiếu minh bạch

Trong văn hóa và ngôn ngữ Việt, màu đen thường gắn với những hoạt động mờ ám, bí mật hoặc phi pháp. Các

cụm từ như *chợ đen*, *quỹ đen*, *sổ đen* là ví dụ tiêu biểu, phản ánh cách người Việt dùng màu sắc để chỉ những gì diễn ra ngoài ánh sáng, không minh bạch.

Từ “**chợ đen**” thường được dùng để chỉ những nơi mua bán bất hợp pháp, thiếu kiểm soát. Tương tự, từ *quỹ đen* dùng để mô tả các khoản tiền không công khai, thường được tích trữ bí mật, phục vụ cho những mục đích riêng, đôi khi vi phạm pháp luật. Ở đây, màu đen tượng trưng cho sự giấu kín, mờ ám, thường liên quan đến những điều không công khai trước dư luận.

Trong khi đó, “**sổ đen**” là biểu tượng cho cơ chế giám sát ngầm, thường xuất hiện trong bối cảnh an ninh, điều tra, phản ánh quyền lực thông qua việc kiểm soát thông tin. Ví dụ: (1) *Nhờ vào sổ đen điện tử, công an xã đã nhận diện và điều tra được 13 vụ* - (2) *Zoom tiếp tục vào sổ đen tại Singapore*.

Không dừng lại ở đó, màu đen còn xuất hiện trong nhiều cụm từ hiện đại như: *xã hội đen*, *đô la đen*, *phim đen*, *thể lực đen*, *thế giới đen*... Tất cả đều thể hiện sự mở rộng ngữ nghĩa theo hướng tiêu cực, phản ánh những bất ổn, rủi ro, và sự che giấu có chủ đích trong nhiều lĩnh vực từ tài chính, chính trị, cho đến văn hóa.

Từ sự đối lập với ánh sáng - biểu tượng minh bạch - màu đen trở thành lựa chọn tự nhiên để gọi tên những gì thuộc về bóng tối, khuất tất và không đáng tin cậy. Từ đó, hệ thống từ vựng liên quan đến màu đen trong tiếng Việt đã hình thành và không ngừng mở rộng, phản ánh sâu sắc mối quan hệ giữa màu sắc, hành vi và giá trị đạo đức trong văn hóa Việt Nam.

Trong tiếng Anh, các cụm từ tương đương như *black market*, *black money*, *blacklist* cũng phản ánh cách tri nhận tương tự: màu đen gắn với những điều bất hợp pháp, mờ ám hoặc bị loại trừ. *Black market* chỉ thị trường mua bán trái phép; *black money* là tiền thu được từ các hoạt động phi pháp hoặc chưa khai báo thuế; *blacklist* là danh sách cấm, thường dùng trong kiểm duyệt, an ninh hoặc quản lý hành vi. Như vậy, cả tiếng Việt và tiếng Anh đều dùng màu đen như biểu tượng cho những hoạt động không minh bạch, bị che giấu và tiêu cực trong xã hội.

Biểu trưng cho điều không may mắn

Trong ngôn ngữ và tư duy người Việt, màu đen còn biểu trưng cho sự rủi ro, vận hạn, những tình huống không mong muốn. Các từ như *sổ đen*, *chịu đen*, *đen đui*, *vận đen*, *hối đen*... phản ánh rõ quan niệm này.

“**Sổ đen**” chỉ sự xui xẻo bất ngờ, thường gặp trong đời sống thường nhật. “**Chịu đen**” mang ý nghĩa gánh chịu thiệt thòi ngoài mong muốn. Thành ngữ “**con đen vận**

túng” nói về hoàn cảnh sa sút, nghịch cảnh dồn dập. Những từ như *đen tối* hay *hối đen* nhấn mạnh thời kỳ khó khăn, bế tắc. Tất cả đều gợi cảm giác mất phương hướng, bất ổn và không kiểm soát được số phận.

Việc gắn màu đen với vận rủi phản ánh quan niệm duy tâm phổ biến của người Việt, vốn xem số phận như yếu tố chi phối đời người. Về thị giác, màu đen gợi bóng tối, dễ khiến người ta liên tưởng đến thất bại hoặc điều không mong muốn. Về tâm lý, màu đen gợi cảm giác bất an, hoang mang. Về văn hóa, niềm tin vào vận hạn, số mệnh... khiến màu đen trở thành biểu tượng phổ quát cho điều không may.

Trong tiếng Anh, cũng tồn tại những khái niệm tương tự như *black day* (ngày xui xẻo), *black streak* (vận đen kéo dài), *to be in a black mood* (tâm trạng u ám). Điều này cho thấy cả hai ngôn ngữ đều dùng màu đen để biểu thị sự bất hạnh, phản ánh quan điểm văn hóa tương đồng về cách con người gán nghĩa tiêu cực cho bóng tối và sự u ám.

Biểu trưng cho sự may rủi trong cờ bạc

Trong ngôn ngữ Việt, màu đen khi kết hợp với màu đỏ thường được dùng để biểu trưng cho sự may rủi, đặc biệt trong bối cảnh cờ bạc. Thành ngữ “*cờ bạc canh đỏ canh đen*” hay cụm từ “*đỏ đen*” đều nhấn mạnh tính bất định, lúc may lúc rủi - thắng thua chỉ cách nhau trong gang tấc.

Trong cặp đối lập *đỏ - đen*, màu đỏ tượng trưng cho vận may, khởi sắc, còn màu đen gắn liền với thất bại và rủi ro. Cách kết hợp này phản ánh quan niệm phổ biến trong dân gian rằng cuộc đời là sự đan xen không ngừng giữa vận đỏ và vận đen - giữa cơ hội và hiểm họa. Màu đen trong ngữ cảnh này không chỉ mang sắc thái cảnh báo mà còn thể hiện sự bất ổn của số phận, sự liêu lĩnh của những người dấn thân vào những cuộc chơi “được ăn cả, ngã về không”.

Trong tiếng Anh, màu đen xuất hiện trong một số trò chơi mang tính may rủi như “blackjack” hay (“the red or the black”) nhưng nó chỉ phản ánh yếu tố bất định và rủi ro. Tuy nhiên, trong tiếng Việt trò *đỏ - đen*, nó còn biểu hiện rõ hơn ý thức đạo đức, gắn màu đen với sự xui xẻo, sa ngã và lên án hành vi đỏ đen.

Biểu trưng cho tầng lớp lao động bình dân

Trong tiếng Việt, màu đen còn là biểu tượng đặc trưng cho tầng lớp lao động bình dân - những người nghèo khó, không có địa vị trong xã hội. Các cách gọi như “*dân đen*”, “*con đen*”, “*tốt đen*”, “*lưng đen khổ bện*”, hay “*khăn thâm áo vải*” đều thể hiện rõ điều này.

Từ “**dân đen**”, xuất hiện từ thời trung đại, thường chỉ người dân thường thấp cổ bé họng. Nguyễn Trãi viết

trong *Cáo bình Ngô*: “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn...”. Tương tự, “con đen” - hình ảnh quen thuộc trong thành ngữ “mập mờ đánh lận con đen” - vừa chỉ người dân thấp hèn, vừa hàm ý bị lợi dụng, bị coi thường.

Trong trò chơi tam cúc, con “**tốt đen**” có giá trị thấp nhất, được dùng làm ẩn dụ cho những người bị sai khiến, không có tiếng nói trong các “ván cờ” lớn của xã hội. Cách nói “trở thành con tốt đen trong ván cờ ngoại giao” thường dùng trên báo chí để chỉ thân phận yếu thế, bị chi phối trong các cuộc chơi chính trị - kinh tế lớn.

Bên cạnh đó, hình ảnh “**lưng đen khổ bện**” hay “**khăn thâm áo vải**” gợi lên cuộc sống lao động lam lũ, quanh năm chân lấm tay bùn. Màu đen, thâm ở đây biểu trưng cho sự vất vả, nghèo khó và cả thân phận bị xem nhẹ trong hệ thống giai cấp xưa.

Trong tiếng Anh, màu đen hiếm khi được dùng để trực tiếp chỉ tầng lớp lao động thấp kém, cụm từ như “*black sheep*” (kẻ bị xa lánh trong gia đình, tập thể) cũng phản ánh thân phận bị cô lập, tuy không hoàn toàn đồng nghĩa. Như vậy, trong ngôn ngữ và văn học Việt, màu đen thường gắn với hình ảnh của những số phận thiệt thòi - cả về vật chất lẫn tiếng nói trong xã hội. Cách người Việt liên hệ màu đen với hoàn cảnh sống và vị thế con người cho thấy một lối tư duy biểu trưng đặc trưng: màu sắc không chỉ là cảm nhận thị giác, mà còn phản ánh chiều sâu văn hóa và xã hội.

Biểu trưng cho tính cách xấu, thói hư tật xấu

Màu đen còn là biểu trưng cho những thói hư, tật xấu của con người, các thành ngữ như “*chó đen giữ mực*”, “*gần mực thì đen*”, “*gần nòi thì đen*” phản ánh rõ cách nhìn này.

“*Chó đen giữ mực*” dùng để chỉ những người cố chấp, bảo thủ, không chịu sửa đổi dù đã rõ ràng sai. Hình ảnh “chó mực” - con chó lông đen - đi kèm hành động “giữ mực” (ngụ ý không thay đổi màu sắc, không chuyển biến thái độ), tạo nên lối nói giàu tính biểu trưng: màu đen đại diện cho sự cố chấp, cứng đầu. Dù ngoài đời, người Việt không ác cảm với chó lông đen, nhưng khi đưa vào ngôn ngữ, sắc đen trở thành dấu hiệu của tính cách tiêu cực, là ẩn dụ cho sự trì trệ trong nhận thức và đạo đức.

Tương tự, câu “*gần mực thì đen, gần đèn thì rạng*” là một trong những thành ngữ phổ biến nhất để nói về ảnh hưởng của môi trường xã hội đến nhân cách con người. Màu đen ở đây tượng trưng cho điều xấu, sự nhiễm bẩn đạo đức; ngược lại, màu sáng đại diện cho sự tiến bộ và trong sáng. Một số thành ngữ khác như “*Vàng đỏ đen lòng người*” hay “*Vàng đỏ nhọ lòng son*” tiếp tục mở rộng nghĩa biểu trưng của màu đen - nay không chỉ dùng lại ở môi

trường mà chạm đến bản chất con người. Những câu này phản ánh sự tha hóa đạo đức dưới tác động của tiền bạc, vật chất, với màu đen và “nhọ” (bụi đen) tượng trưng cho sự hoen ố của lương tâm.

So với tiếng Anh, biểu tượng màu đen cũng mang nhiều nghĩa tiêu cực liên quan đến tính cách. Một số cách nói như “*black hearted*” (lòng dạ độc ác), “*black soul*” (tâm hồn tăm tối), hay “*black intentions*” (ý đồ xấu xa) thể hiện tính cách xấu một cách trực tiếp. Tuy nhiên, tiếng Việt có phần phong phú và hình tượng hơn, khi kết hợp màu sắc với đồ vật, hành vi hay bối cảnh đời thường (mực, nòi, đèn...) để tạo thành những lời răn dạy mang tính đạo đức và kinh nghiệm sống.

Biểu trưng cho sự bội bạc, bạc bẽo

Trong tiếng Việt, cụm từ “**đen bạc**” thường được dùng để chỉ sự bội bạc, bạc bẽo - những trạng thái cảm xúc xuất phát từ nỗi thất vọng, phản bội và bất công trong quan hệ con người. Màu đen - biểu tượng của khổ đau và vận rủi - khi kết hợp với “bạc” (vừa là màu sắc nhạt nhòa, vừa mang nghĩa ẩn dụ là sự vô ơn) đã tạo nên một hình ảnh vừa cay đắng vừa bi kịch.

Trong hệ thống biểu tượng màu sắc của tiếng Việt, từ “đen” không chỉ gợi bóng tối hay sự tiêu cực, mà khi kết hợp với từ “bạc” trong cụm “**đen bạc**”, nó trở thành một biểu tượng ngôn ngữ thể hiện nỗi thất vọng, nỗi đau khổ trước tình đời, tình người. Điều này được thể hiện rõ qua nhiều tác phẩm văn học. Các ví dụ: “*Hận đời **đen bạc**, nàng bông bé Gia Li ăn xin dọc đường, lần mò lên tận cao nguyên Di Linh. Nàng phó thác đời sống mót của mẹ con nàng cho một bác tiểu phu góa vợ.* (Học phí trả bằng máu - Nguyễn Khắc Phục); “*Chẳng may yêu đương lỡ dở rồi cuộc đời chồng con mấy phen đau đớn, rồi giận đời **đen bạc**, cô cắt tóc đi tu rồi sa chân lỡ bước đến đây.*” (Nam Cao con người và tác phẩm - Tô Hoài); “*Bạn bè xa lánh, và có người nói xúc phạm. Hai ông bà thấy tủi nhục, ôm nhau khóc lóc cho tình đời **đen bạc**. Ông bà bàn định sẽ cùng nhau tự tử.*” (Một kiếp người - Khánh Giao) đều phản ánh một nỗi thất vọng sâu sắc trước sự đổi thay của lòng người, hoặc số phận cay nghiệt. Ở đó, màu đen không còn là một trạng thái thị giác đơn thuần mà trở thành nền cho một “bi kịch đạo đức”, còn “bạc” gợi cảm giác lạnh lẽo, nhạt phai - một thứ tình cảm không còn vẹn nguyên.

Từ “bạc” trong tiếng Việt có nhiều lớp nghĩa: vừa chỉ kim loại trắng (như *nhẫn bạc*), vừa mang nghĩa “ít ỏi” (*lẽ bạc*), “mỏng manh” (*mệnh bạc*, *phận bạc*), và đặc biệt là “vô ơn” (*bạc tình*, *bạc nghĩa*). Khi kết hợp với “đen”, cụm từ “**đen bạc**” không chỉ nói về vận số mà còn hàm chứa sự đánh giá về đạo đức.

So với tiếng Anh, một số cách diễn đạt như “cold-hearted” (lạnh lùng vô cảm), “betrayal” (phản bội), hay “cruel fate” (số phận tàn nhẫn) cũng thể hiện sự bội bạc, nhưng thường tách rời giữa cảm xúc và hình ảnh màu sắc. Trong khi đó, tiếng Việt xây dựng biểu tượng màu đen kết hợp “bạc” để truyền tải cả cảm xúc và nhận định đạo đức trong cùng một cấu trúc giàu hình ảnh.

Từ đó có thể thấy, “**đen bạc**” là một trường hợp điển hình cho việc sử dụng màu sắc như công cụ phản ánh giá trị đạo đức và kinh nghiệm sống trong văn hóa Việt. Nó vừa cho thấy mối liên hệ giữa màu sắc và quan niệm xã hội, vừa thể hiện sức mạnh biểu cảm của tiếng Việt trong việc mô tả những nỗi đau tinh thần khó gọi thành tên.

Biểu trưng của màu đen trong sự sang trọng và quý

Trong văn hóa Việt, màu đen không chỉ gắn liền với những tầng nghĩa tiêu cực mà còn hiện diện như một biểu tượng của sự sang trọng, đặc biệt khi kết hợp với các chất liệu quý như bạc, vàng hay gỗ mun. Những cách kết hợp như “*đũa mun bịt bạc*”, “*đũa mun chén bịt*” thường xuất hiện trong văn học dân gian như một biểu hiện của quyền quý: (*Tiệc công già gạo ba trắng/Đũa mun chén bịt, ngồi ăn không đèn; Bữa ăn chả lụa, nem chua/Đũa mun bịt bạc, có thua chỗ nào?*)

Ở đây, *gỗ mun* - vốn cứng, bền và có màu đen bóng đặc trưng - khi được bịt bạc, trở thành hình ảnh giàu tính biểu trưng cho sự quý phái trong đời sống sinh hoạt của giới thượng lưu. Không chỉ là vật dụng sinh hoạt, *đũa mun bịt bạc* còn phản ánh đẳng cấp văn hóa vật chất của một giai tầng xã hội. Tương tự, thành ngữ “*Cha vàng, mẹ bạc, bác đồng đen*” hay “*Con vàng, mẹ bạc, bố đồng đen*” cũng cho thấy mối liên hệ giữa màu đen và kim loại quý trong việc khẳng định địa vị và danh giá của một gia đình. Trong đó, *đồng đen* - dù chưa được xác định rõ về mặt khoa học - vẫn thường được dân gian xem là chất liệu quý hiếm, gắn với sự linh thiêng, huyền bí và giá trị cao.

Tuy nhiên, điểm đặc biệt trong tri nhận văn hóa của người Việt là: màu đen chỉ mang ý nghĩa sang trọng khi được gắn với giá trị vật liệu (gỗ mun, đồng đen), chứ không có giá trị biểu trưng độc lập như màu vàng hoặc trắng. Nói cách khác, sự quý phái không đến từ màu đen tự thân, mà đến từ chất liệu chứa đựng nó. Điều này cho thấy người Việt đã tri nhận biểu trưng của màu sắc theo cách nhìn thực tiễn, dựa vào kinh nghiệm sống và công dụng thực tế của đồ vật.

Trong văn hóa phương Tây, màu đen tượng trưng cho sự sang trọng và quyền lực, như trong cụm *black-tie event*

hay *little black dress*. Khác với tiếng Việt - nơi màu đen gắn với chất liệu cụ thể - tiếng Anh dùng *black* như biểu tượng trừu tượng cho đẳng cấp và thanh lịch. Điều này phản ánh sự khác biệt trong cách xây dựng biểu tượng văn hóa giữa hai ngôn ngữ.

Biểu trưng của kết hợp trắng - đen, đen - trắng trong văn hóa Việt

Trắng - đen: Biểu trưng cho ranh giới đúng - sai, minh bạch - mờ ám

Trong tư duy ngôn ngữ của người Việt, sự kết hợp giữa hai màu trắng và đen mang hàm nghĩa sâu sắc về sự đối lập tuyệt đối giữa các giá trị: tốt - xấu, đúng - sai, công lý - bất công. Cụm từ “trắng đen” hay “giấy trắng mực đen” xuất hiện phổ biến trong cả ngôn ngữ đời thường lẫn văn học, trở thành cách diễn đạt mang tính tượng hình nhằm khẳng định sự rõ ràng, minh bạch, không thể nhập nhằng. Trong thơ ca, điều này được thể hiện qua câu: “*Vì lòng anh đã trót thương/Trắng đen đen trắng tỏ tường lòng anh!*” (Áo đen - Nguyễn Thanh Khê). Trong ngôn ngữ báo chí và pháp lý, ta cũng bắt gặp cách dùng này, như trong câu: “*Tiếp tục trình đơn kêu oan đến các cấp để làm rõ **trắng đen**.*” Ở đây, “trắng - đen” không còn chỉ là hai màu sắc đối lập, mà đã trở thành biểu trưng cho chân lý, sự thật, cho mong muốn rạch ròi trong tình cảm hoặc công lý.

Đặc biệt, thành ngữ “**giấy trắng mực đen**” hàm nghĩa có bằng chứng rõ ràng, không thể chối cãi, hay trong văn học, báo chí, cụm từ này nhấn mạnh giá trị của sự minh bạch và xác tín bằng văn bản.

So với tiếng Anh, các cụm từ như “*black and white*” hay “*clear-cut*” cũng mang ý nghĩa tương tự, nhấn mạnh tính phân biệt rạch ròi, nhưng trong tiếng Việt, ý nghĩa biểu trưng của trắng - đen còn gắn liền với truyền thống coi trọng đạo lý và công bằng trong cộng đồng. Đối lập trắng - đen là cách người Việt diễn đạt sự phân minh giữa thiện - ác, thật - giả, như một nguyên tắc đạo đức cốt lõi trong văn hóa.

“Đổi trắng thay đen”: Biểu trưng cho sự trá tráo, đảo lộn giá trị

Sự kết hợp trắng - đen còn được người Việt sử dụng để phê phán những hành vi trá tráo, lật lọng, làm đảo lộn bản chất sự việc. Thành ngữ “*đổi trắng thay đen*” - từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du (*Trong tay đã sẵn đồng tiền/Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì*) đến văn học, báo chí hiện đại - cho thấy màu đen thường gắn với sự phê phán hành vi bóp méo sự thật, dùng quyền lực che giấu sai trái và phản ánh một xã hội đảo điên đầy thủ đoạn. Đây không chỉ là sự phản ánh hiện tượng xã hội mà còn là biểu

hiện của thái độ đạo lý: người Việt không chấp nhận sự tráo trở, bất minh.

Tương đương trong tiếng Anh có thể kể đến cụm từ “*turn truth on its head*” hay “*whitewashing the truth*”, song tiếng Việt dùng chính cặp màu “trắng - đen” để tạo hình ảnh trực quan, nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng của sự đảo ngược giá trị, thể hiện niềm tin rằng chân lý cần phải được bảo vệ bằng sự minh bạch rõ ràng.

Ở một chiều cạnh khác, cặp màu trắng - đen còn được dùng để biểu trưng cho sự chênh lệch, không tương thích. Thành ngữ “**chỉ trắng may vải đen**” phản ánh hình ảnh không hài hòa giữa hai yếu tố vốn cần đồng bộ, gợi lên sự cộc cạch, lệch lạc - dù là trong hành vi, mối quan hệ hay chiến lược chính trị. Trần Văn Giàu đã mỉa mai toan tính của Pháp và Anh trong việc xúi giục Đức tấn công Liên Xô: “*Ý đó là gì nếu không phải là Pháp và Anh đã xúi Đức tiến công về phía đông, phía Liên Xô để cho Pháp, Anh đứng ngoài trông hai con hổ đánh nhau mà trục lợi về phần mình. Nước cờ ấy như chỉ trắng may vải đen, trẻ con cũng thấy.*” Sự ví von ấy hàm chứa sự mỉa mai trước một âm mưu chính trị vụng về, lộ liễu. Người Việt, vốn xuất thân từ nền văn hóa nông nghiệp - thủ công, rất coi trọng sự hài hòa và khéo léo. Vì vậy, những sự “lệch màu” như thế luôn bị đánh giá là thiếu tinh tế, thô vụng.

Trong tiếng Anh, các cụm như “*a poor match*” hay “*sticks out like a sore thumb*” tuy tương đồng về nghĩa nhưng không trực quan và sinh động như hình ảnh “chỉ trắng - vải đen” đậm chất dân gian và thẩm mỹ của tiếng Việt.

Như vậy, trong tiếng Việt, màu đen mang nhiều tầng biểu trưng đa nghĩa. Nó có thể gợi sự xấu xa, đen tối, thiếu minh bạch, không may mắn, hay phản ánh thân phận thấp kém, thói hư tật xấu và sự bạc bẽo trong cuộc sống. Nhưng đồng thời, màu đen cũng gắn với vẻ đẹp quyến rũ của người phụ nữ, sự sang trọng, giàu có - cho thấy cách người Việt tri nhận màu sắc một cách linh hoạt, giàu chiều sâu văn hóa và cảm xúc.

4. BIỂU TRƯNG VĂN HÓA CỦA MÀU XÁM TRONG VĂN HỌC VÀ NGÔN NGỮ VIỆT

Không rực rỡ như đỏ, cũng không dứt khoát như trắng hay đen, là kết quả của sự pha trộn giữa trắng và đen theo nhiều tỉ lệ khác nhau, xám là một gam màu trung tính, không rõ ràng, không rực rỡ cũng không dứt khoát. Chính đặc tính vật lý ấy đã chi phối cách tri nhận của người Việt, khiến màu xám trở thành biểu tượng cho sự đơn điệu, u uất và những viễn cảnh mờ mịt, thiếu hy vọng trong văn hóa và ngôn ngữ.

Biểu trưng cho sự buồn tẻ và cuộc sống không lối thoát

Trong tâm thức người Việt, màu xám thường gắn với những cảm xúc tẻ nhạt, u uất và những viễn cảnh mờ mịt, thiếu hy vọng. Cụm từ “**xám xịt**” được sử dụng phổ biến để diễn tả tâm trạng buồn bã, nặng nề hoặc một không gian lạnh lẽo, thiếu sức sống. Trong văn học, màu xám cũng xuất hiện với tần suất cao như một biểu tượng của sự bế tắc nội tâm. Chẳng hạn, trong truyện ngắn *Tiếng chuông chánh niệm* của Nguyễn Kỳ có đoạn: “*Vị tu sĩ đó mỉm cười nói rằng các sư đang làm lễ bên trong, đến chiều mới thỉnh chuông được. Ninh buồn bã quay về nhà với một tâm hồn xám xịt và một quả tim nặng như chì, nhưng anh quyết tâm phải tìm cho bằng được cách để nghe tiếng chuông.*” Ở đây, hình ảnh “**tâm hồn xám xịt**” cho thấy màu xám đã trở thành phong nền cho cảm giác mỗi mết, bế tắc, kéo con người chìm sâu vào trạng thái suy kiệt tinh thần.

Không chỉ gợi cảm xúc cá nhân, màu xám còn được sử dụng trong văn học và báo chí để khắc họa những thực tại ảm đạm, thiếu lối thoát. Trong văn học, hình ảnh “*cuộc đời xám xịt*” thể hiện số phận buồn bã, bế tắc; trên báo chí, cụm từ “*tương lai xám xịt*” thường cảnh báo về sự bất ổn, mù mờ của một lĩnh vực hay ngành nghề. Trong những cách dùng này, màu xám biểu trưng cho một viễn cảnh mù mờ, nơi mọi nỗ lực đều không mang lại hy vọng rõ ràng.

So với màu đen - vốn biểu trưng cho bi kịch và tuyệt vọng - thì màu xám mang sắc thái nhẹ hơn, thiên về sự đơn điệu, nhạt nhẽo và dai dẳng. Trong khi “*cuộc đời đen tối*” thường mang tính khốc liệt, thô lương, thì “*cuộc đời xám xịt*” lại thiên về sự trì trệ, thiếu điểm nhấn và thiếu hy vọng.

Tiếng Việt có từ “**xám ngắt**” để diễn tả không gian hoặc tâm trạng lạnh lẽo, thiếu sức sống như “*trời đồng xám ngắt*”, “*tương lai xám ngắt*”. Cách dùng này phản ánh thái độ của người Việt với trạng thái mơ hồ, mờ nhạt nhưng âm ỉ bào mòn tinh thần theo thời gian.

Trong tiếng Anh, các cụm từ như “*a grey life*”, “*grey days ahead*” hay “*feeling grey*” cũng mang hàm nghĩa tương tự, chỉ cuộc sống buồn tẻ, tương lai ảm đạm. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, việc dùng từ “xám xịt” hay “xám ngắt” thường có tính hình tượng cao hơn, gắn với trải nghiệm thị giác cụ thể và cảm xúc sâu sắc từ đời sống thường nhật.

Từ phản ánh tâm trạng đến khắc họa viễn cảnh, màu xám trong tiếng Việt trở thành biểu tượng cho cuộc sống

buồn tẻ, thiếu niềm vui và ánh sáng tinh thần. Điều này cho thấy người Việt tri nhận màu sắc không chỉ qua thị giác, mà còn qua tâm lý và triết lý sống đặc trưng của văn hóa Á Đông.

Biểu trưng cho tâm trạng suy sụp và sức khỏe suy kiệt

Trong tiếng Việt, màu xám còn là biểu tượng quen thuộc khi miêu tả trạng thái tâm lý bất ổn và thể chất suy kiệt. Các cụm từ như “mặt tái xanh tái xám”, “mặt mũi xám ngắt”, “mặt xám như chì”, “mặt xám như gà cắt tiết” hay “mặt xanh mày xám” không chỉ mang tính miêu tả thị giác, mà còn biểu đạt một lớp nghĩa sâu sắc về sức khỏe và tinh thần.

Chỉ cần đọc một vài ví dụ từ văn học hay báo chí, người đọc có thể hình dung rõ rệt tình trạng căng thẳng hoặc suy nhược của nhân vật. Ví dụ: “*Đang nằm đọc báo, ông Thường nghe con dâu hét lên hoảng hốt ở trong buồng. Vào đến nơi ông thấy thằng cháu nội mặt tái xanh tái xám, còn mẹ nó mắt long lên.* (Những mẫu thuốc lá - Vũ Duy Thông); “*Ông cụ chỉ run cầm cập, mặt mũi xám ngắt, không thể nói được một câu nào* (Lều chõng - Ngô Tất Tố); “*Theo lời nói của Nguyễn Mộng Hoa, đám nho sinh lợi cả xuống bến đồng thanh hô: - “Xin hoàng thượng ở lại! Xin hoàng thượng ở lại!”* Thượng hoàng Trần Nghệ Tông **mặt xám như chì**, ngài không nói được lời nào, chỉ xua tay như đuổi mọi người tránh ra cho thuyền ngược. (Người ngậm dao trong họng - Hoàng Quốc Hải)... Các hình ảnh này không miêu tả trực tiếp bệnh lý, nhưng thông qua màu sắc của gương mặt, người đọc có thể cảm nhận được sự căng thẳng tột độ, nỗi sợ hãi hoặc sự suy sụp của nhân vật. Điều đặc biệt là những biểu đạt này không cần giải thích vắn tắt đã được cộng đồng ngôn ngữ tiếp nhận, bởi chúng xuất phát từ quan sát trực tiếp đời sống hàng ngày.

Ở góc độ sinh học, màu da trở nên xám xịt hoặc nhợt nhạt là dấu hiệu thường thấy khi cơ thể suy yếu, máu lưu thông kém hoặc người rơi vào trạng thái sợ hãi, mệt mỏi. Người Việt, với khả năng quan sát tinh tế, đã đưa hiện tượng này vào ngôn ngữ, hình tượng hóa chúng thành những cụm từ giàu biểu cảm, có sức gợi tả cao trong văn học và đời sống.

Khác với những diễn đạt y khoa chính xác nhưng khô khan, các cụm từ như “mặt xám như chì” hay “mặt tái xanh tái xám” không chỉ phản ánh tình trạng cơ thể mà còn gợi cảm xúc và truyền tải cả không khí, tâm trạng của tình huống. Màu xám trong trường hợp này đóng vai trò như một biểu hiện cảm xúc, giúp người nói và người nghe hiểu nhau mà không cần lời giải thích dài dòng.

So với tiếng Anh, tuy cũng có các biểu đạt tương tự như “*turned pale*”, “*ashen face*” hay “*gray with fear*”, nhưng cách dùng của tiếng Việt có phần cụ thể hơn và giàu hình ảnh hơn. Ví dụ, “mặt xám như gà cắt tiết” là một ví von mang đậm dấu ấn văn hóa nông thôn Việt Nam - nơi những quan sát từ đời sống lao động trở thành chất liệu phong phú cho ngôn ngữ.

Như vậy, màu xám trong tiếng Việt đã vượt ra khỏi vai trò mô tả màu sắc đơn thuần để trở thành một biểu tượng văn hóa - phản ánh tinh thần, sức khỏe và cả cảm xúc con người. Việc sử dụng những cụm từ giàu hình tượng này thể hiện khả năng đồng cảm, thấu hiểu và sự quan tâm đến trạng thái tinh thần của người khác - một đặc điểm nổi bật trong giao tiếp và tư duy ngôn ngữ của người Việt.

Biểu trưng cho trí tuệ và sức mạnh tri thức

“**Chất xám**” (gray matter) vốn dĩ được dịch từ các tài liệu của phương Tây. Theo Hoàng Phê [6], “chất xám” là mô thần kinh chứa nhiều tế bào não có màu xám, nằm ở vỏ ngoài não người. Ở góc độ sinh học, chất xám là vùng não điều khiển tư duy và xử lý thông tin. Nhưng trong biểu trưng văn hóa Việt, nó được hiểu rộng hơn như biểu tượng của tri thức, kỹ năng và sáng tạo - một dạng “vốn liếng” vô hình, tài sản quý giá của mỗi cá nhân và cả quốc gia trong thời đại tri thức.

Trên các mặt báo, cụm từ này xuất hiện với mật độ dày đặc trong các tiêu đề mang tính thời sự, công nghệ hoặc giáo dục: “*Tập nập chợ mua bán chất xám online*”, “*Trung Quốc hút chất xám công nghệ từ châu Âu*”. Đặc biệt, đi cùng với sự đánh giá cao về giá trị tri thức là nỗi lo “chảy máu chất xám” - một hiện tượng thể hiện sự thất thoát nghiêm trọng về nhân tài. Các ví dụ như: “*Chảy máu chất xám đang ở mức báo động*”, “*Thiếu chính sách đãi ngộ khiến các trường đại học châu Âu lao đao vì chảy máu chất xám*” cho thấy xã hội hiện đại đang đánh giá chất xám như một tài nguyên không thể tái tạo, mất đi là thiệt hại không dễ bù đắp.

Bên cạnh đó, cụm từ “**đầu tư chất xám**” đã trở thành một cách diễn đạt phổ biến để nhấn mạnh chiến lược phát triển dựa trên tri thức thay vì vốn vật chất. Các biểu đạt như “*đầu tư chất xám để tăng giá trị cây lúa*”, hay “*đầu tư chất xám là cách làm thông minh nhất*” cho thấy ngôn ngữ tiếng Việt không chỉ tiếp thu khái niệm từ phương Tây, mà còn sáng tạo, mở rộng và tích hợp nó vào tư duy văn hóa bản địa.

So sánh với tiếng Anh, khái niệm “**gray matter**” cũng mang ý nghĩa tương đương, dùng để chỉ bộ phận não bộ chịu trách nhiệm về khả năng tư duy. Tuy nhiên, cách

người Việt phát triển từ “chất xám” có phần phong phú và linh hoạt hơn. Cụm từ này không chỉ đứng độc lập mà còn dễ dàng kết hợp với các từ khác để hình thành các lớp nghĩa: “đầu tư chất xám”, “lãng phí chất xám”, “kết nối chất xám”, “khai thác chất xám”, phản ánh khả năng sáng tạo ngôn ngữ giàu biểu cảm của người Việt.

Như vậy, màu xám - thông qua biểu trưng “chất xám” - không còn là biểu hiện của u ám, mờ nhạt, mà đã trở thành hình ảnh đại diện cho trí tuệ và sự phát triển bền vững. Đây là một trong những ví dụ tiêu biểu cho việc ngôn ngữ và văn hóa Việt đã biết cách tiếp biến, chuyển hóa khái niệm khoa học thành biểu tượng mang đậm tính nhân văn và thời đại.

Như vậy, trong tiếng Việt, màu xám tuy không xuất hiện nhiều như trắng hay đen, nhưng lại hàm chứa những biểu trưng tinh tế. Nó gợi đến trí tuệ, sự suy tư sâu lắng, nhưng đồng thời cũng phản ánh cuộc sống đơn điệu, cảm xúc u hoài, trạng thái mệt mỏi, tinh thần xuống dốc và một tương lai không rõ ràng. Sự hiện diện của màu xám cho thấy khả năng biểu đạt những khía cạnh mơ hồ, trung tính trong cách người Việt cảm nhận thế giới.

5. KẾT LUẬN

Từ ngôn ngữ đời thường đến thi ca, ba màu trắng, đen và xám không chỉ là những yếu tố miêu tả mà đã trở thành những biểu tượng giàu sức gợi, phản ánh chiều sâu tâm hồn và thế giới quan của người Việt. Màu trắng không chỉ là tinh khôi mà còn là tang tóc; màu đen vừa gợi bóng tối, vừa chất chứa vẻ đẹp thâm trầm và quyền uy; màu xám thấm đẫm cảm thức về sự mỏi mòn, u uất và nỗi buồn lặng lẽ. Những sắc thái biểu cảm ấy cho thấy người Việt tri nhận màu sắc không thuần lý trí, mà bằng cả trái tim, ký ức và niềm tin vào lẽ sống nhân văn.

Khi đặt trong đối sánh với tiếng Anh, những khác biệt trong biểu tượng màu sắc càng làm nổi bật bản sắc văn hóa Việt - một nền văn hóa lấy sự hài hòa, dung dị và chiều sâu cảm xúc làm cốt lõi. Chính qua hệ thống biểu trưng này, ngôn ngữ và văn học Việt đã lưu giữ và truyền tải cái hồn dân tộc, nuôi dưỡng cách nhìn đời chan chứa nhân tình và thấm đẫm tinh thần Á Đông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Berlin B., Kay P., *Basic Color Terms: Their Universality and Evolution*. Center for Study of Language and Information, the United States, 1969.
- [2]. John Lyons, *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (Nguyễn Văn Hiệp dịch). NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.
- [3]. Hoàng Trinh, *Từ ký hiệu học đến thi pháp học*. NXB Đà Nẵng, 1997.
- [4]. Chevalier J., Gheerbrant A., *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới - huyền thoại, chiêm mộng, phong tục, cử chỉ, dạng thể, các hình, màu sắc, con số* (Phạm Vĩnh Cư chủ biên, dịch). NXB Đà Nẵng, 2016.
- [5]. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [6]. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, 2003.
- [7]. Vũ Dung (chủ biên), *Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam*. NXB Văn hóa Thông tin, 2000.
- [8]. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ Ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
- [9]. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh - Việt*. NXB TP. Hồ Chí Minh, 2002.

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Thi Hue

Hanoi Bar Association, Vietnam